

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 369/2023/DS-PT
Ngày 08-9-2023
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Bích Diệp.

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền;
Ông Bùi Văn Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 8 và ngày 08 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 88/2023/TLPT-DS ngày 10 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã (nay thành phố) T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 177/2023/QĐPT-DS ngày 14 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị N, sinh năm 1969; địa chỉ: tổ B, khu phố H, phường U, thị xã (nay thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Thái Thanh H, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ B, khu phố A, phường U, thị xã (nay thành phố) T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 17/12/2021); có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn N1, sinh năm 1970 và bà Lê Thị H1, sinh năm 1972; cùng địa chỉ: tổ B, khu phố H, phường U, thị xã (nay thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông N1, bà H1: Ông Phạm Văn V, sinh năm 1975; địa chỉ: số C, tổ B, khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình

Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 12/8/2019); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Trần Thị Đ**, sinh năm 1962; địa chỉ: **tổ F, khu phố E, phường U, thị xã (nay thành phố) T, tỉnh Bình Dương**; có mặt.

2. Bà **Trần Thị Đ1**, sinh năm 1975; địa chỉ: **tổ B, khu phố H, phường U, thị xã (nay thành phố) T, tỉnh Bình Dương**; vắng mặt

3. Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1958; địa chỉ: **tổ F, khu phố G, phường U, thị xã (nay thành phố) T, tỉnh Bình Dương**; vắng mặt.

4. Bà **Trần Thị B**, sinh năm 1960; địa chỉ: **tổ A, ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương**; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

5. Bà **Trần Thị V1**, sinh năm 1979; địa chỉ: **tổ F, khu phố E, phường U, thị xã (nay thành phố) T, tỉnh Bình Dương**; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

6. Ủy ban nhân dân thị xã (nay là **thành phố) T, tỉnh Bình Dương**; địa chỉ: **khu phố C, phường U, thị xã (nay thành phố) T, tỉnh Bình Dương**.

Người đại diện hợp pháp: ông **Nguyễn Tấn L**, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã (nay **thành phố) T, tỉnh Bình Dương**, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số 4530/GUQ-UBND ngày 03/12/2020); có đơn xin vắng mặt.

7. Bà **Trần Thị H2**, sinh năm 1991; địa chỉ: **số B tổ E, khu phố C, phường U, thị xã T, (nay thành phố T), tỉnh Bình Dương**; có đơn xin vắng mặt.

8. Bà **Trần Thị Mỹ N2**, sinh năm 1999; địa chỉ: **số B tổ E, khu phố C, phường U, thị xã (nay thành phố) T, tỉnh Bình Dương**; có đơn xin vắng mặt.

9. Ông **Phan Hồ N3**, sinh năm 1972; địa chỉ: **số I, tổ B, Cầu H, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**.

Người đại diện hợp pháp của ông N3: Ông **Nguyễn Trần Tấn K**, sinh năm 1976; địa chỉ: **số C đường B, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương**; địa chỉ liên hệ: **số E, đường N - Khu dân cư P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương**, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 22/11/2021); vắng mặt.

10. Bà **Nguyễn Thị Ngọc H3** và ông **Nguyễn Thanh B1**; cùng địa chỉ: **khu phố H, phường U, thị xã (nay thành phố) T, tỉnh Bình Dương**; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

11. Ông **Phạm Văn T1**, sinh năm 1975; địa chỉ: **tổ B, khu phố H, phường U, thị xã (nay thành phố) T, tỉnh Bình Dương**; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

12. Ông **Lê Văn T2**, sinh năm 1957 và bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1959; cùng địa chỉ: **số I, khu phố B, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

13. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1976; địa chỉ: số B tổ E, khu phố H, phường U, thị xã (nay thành phố) T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

14. Bà Võ Thị Phú Q; địa chỉ: số B tổ E, khu phố C, phường U, thị xã (nay thành phố) T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

15. Bà Trần Thị Thanh H4, sinh năm 1992; vắng mặt không có lý do.

16. Ông Phạm Thanh N4, sinh năm 1983; vắng mặt không có lý do.

17. Ông Trần Lê Trung H5, sinh năm 2004; vắng mặt không có lý do.

Cùng địa chỉ: tổ B, khu phố H, phường U, thị xã (nay thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

18. Bà Huỳnh Thị M và ông Nguyễn Văn Đ2; địa chỉ: tổ E, khu phố H, phường U, thị xã (nay thành phố) T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị Năm và bị đơn ông Trần Văn N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21/4/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/10/2019, ngày 28/02/2022 và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Thái Thanh H và ông Lê Thành D thống nhất trình bày:

Cụ Trần Văn T3, sinh năm 1932, chết năm 1985 và cụ Phạm Thị B2, sinh năm 1937, chết năm 1997. Cụ T3 và cụ B2 có tất cả 08 người con chung gồm:

Bà Trần Thị Thị T, sinh năm 1958; bà Trần Thị B, sinh năm 1960; bà Trần Thị Đ, sinh năm 1962; ông Trần Văn P, sinh năm 1965, chết ngày 31/01/2006; bà Trần Thị N, sinh năm 1969; ông Trần Văn N1, sinh năm 1971; bà Trần Thị Đ1, sinh năm 1975 và bà Trần Thị V1, sinh năm 1979. Ông P có vợ là bà Võ Thị Phú Q và có 02 người con là bà Trần Thị H4, sinh năm 1991 và bà Trần Thị Mỹ N2, sinh năm 1999. Cụ T3 và cụ B2 không có con nuôi hay con riêng nào khác.

Khi còn sống, cụ T3 và cụ B2 tạo lập được tài sản gồm:

- Quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 9.885,5m² (thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 35), tại phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01122 ngày 08/9/2006 do Ủy ban nhân dân huyện T, (nay thành phố T), tỉnh Bình Dương cấp cho ông Trần Văn N1 và bà Lê Thị H1.

- Quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 2.503,7m², gắn liền 01 căn nhà cấp 4 diện tích 69.1m²; 01 cây me, 01 cây sung, 01 cây sanh đường, 01 cây săng máu, 05 cây tràm và 03 bụi tầm vông khoảng 300 cây (gồm diện tích đất 1.354m² thuộc thửa đất 705; 155,4m² thuộc thửa 515; 736,3m² chính giảm từ thửa đất số 705; 4,4m² thuộc thửa đất số 717; 21,5m² thuộc thửa đất số 897;

63,1m² chính giảm từ thửa đất số 760; 64,2m² thuộc thửa đất số 702; 104,8m² thuộc thửa đất số 876), tờ bản đồ số 52, tại phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00675 ngày 25/01/2004 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay thành phố T) cấp cho hộ ông Trần Văn N1.

Cụ T3 và cụ B2 chết không để lại di chúc. Do thời điểm cụ T3 và cụ B2 còn sống chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 12 và thửa đất số 705 nên các đồng thừa kế của cụ B2 và cụ T3 tạm thời để ông Trần Văn N1 quản lý thửa đất số 12 và chưa làm thủ tục phân chia di sản thừa kế. Đầu năm 2019, các đồng thừa kế đã họp để phân chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 12 nhưng ông N1 không đồng ý và cho rằng thửa đất số 12 vợ chồng ông N1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi nào ông N1 bán đất thì chia mỗi một ít tiền. Sau khi tìm hiểu, bà N được biết vợ chồng ông N1 và bà H1 đã kê khai, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 12 và được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01122 ngày 08/9/2006 và trong hồ sơ cấp đất thể hiện văn bản thỏa thuận ngày 14/12/2005 để ông N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 12, bà N không biết thỏa thuận này. Do vậy, bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Xác định diện tích đất 9.885,5m², thửa đất số 12, tờ bản đồ số 35, tại phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01122 ngày 08/9/2006 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Trần Văn N1, bà Lê Thị H1 và diện tích đất 2.082,4m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00675 ngày 25/01/2004 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp cho hộ ông Trần Văn N1, là di sản thừa kế của cụ Trần Văn T3 và cụ Phạm Thị B2 chết để lại.

Phân chia di sản thừa kế diện tích đất 9.885,5m² (thuộc thửa đất số 12) và diện tích đất 2.082,4m² (thuộc thửa đất số 705) và tài sản gắn liền thửa đất số 705 là 01 căn nhà cấp 4 diện tích 69,1m²; 01 cây me đường kính 25cm đến 30cm; 01 cây sung đường kính 45cm đến 50cm; 01 cây sanh đường kính 45cm đến 50cm; 01 cây săng mấu đường kính 25cm đến 30cm; 01 cây tràm đường kính 50cm đến 55cm; 04 cây tràm đường kính 15cm đến 30cm; 03 bụi tầm vong (300 cây) cho các đồng thừa kế của cụ T3 và cụ B2 theo quy định của pháp luật, bà N yêu cầu nhận bằng hiện vật và kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01122 ngày 08/9/2006 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Trần Văn N1, bà Lê Thị H1 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00675 ngày 25/01/2004 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp cho hộ ông Trần Văn N1.

Đối với diện tích đất 20m² thuộc thửa đất số 515 là 3,1m² và đất thổ mộ 421,3m² thuộc thửa đất số 705, nguyên đơn bà N không tranh chấp.

Tại phiên tòa sơ thẩm phần tranh luận người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày: đối với thửa đất số 12, cụ T3 và cụ B2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng

trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 12 tại văn bản thỏa thuận ngày 14/12/2005 có nội dung ông **N1** thừa nhận đây là di sản thừa kế do cụ **T3** và cụ **B2** tạo lập và các đồng thừa kế (trừ bà **N**) thống nhất đề ông **N1** tạm thời quản lý, đăng ký cấp đất, đây không phải là văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế của cụ **T3** và cụ **B2**. Còn đối với thửa đất số 705, trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích $69,1m^2$ và các cây trồng trên đất do cụ **T3** và cụ **B2** tạo lập. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình xác định quyền sử dụng đất nguyên đơn tranh chấp là di sản thừa kế và phân chia cho các đồng thừa kế của cụ **T3** và cụ **B2** theo quy định của pháp luật.

Đối với phần đất ông **N1**, bà **H1** đã chuyển nhượng cho ông **Nguyễn Văn T4**, bà **Nguyễn Thị Kim H6** và phần đất ruộng theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03973 QSDĐ/TU ngày 06/4/1998 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp cho hộ ông **Trần Văn N1** thì bà **N** không tranh chấp.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn – ông **Phạm Văn V** trình bày:* Thống nhất với ý kiến của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về quan hệ huyết thống.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **N**, bị đơn ông **N1**, bà **H1** không đồng ý, vì quyền sử dụng đất $9.885,5m^2$ (thuộc thửa đất số 12) và diện tích đất $2.082,4m^2$ (thuộc thửa đất số 705) là tài sản của ông **N1**, bà **H1**, không phải là di sản thừa kế của cụ **T3** và cụ **B2**, bởi lẽ;

Diện tích đất $9.885,5m^2$ (thuộc thửa đất số 12) có nguồn gốc do ông **N1** khai phá một phần và một phần do cụ **B2** và cụ **T3** chết để lại. Sau khi cụ **T3**, cụ **B2** chết ông **N1** là người quản lý, sử dụng thửa đất này. Đến năm 2005, ông **N** tiến hành đăng ký, kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền nên ông **N1** và các anh chị em trong gia đình lập bản thỏa thuận ngày 14/12/2005 để ông **N1** được quyền đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo quy định của pháp luật, việc đứng tên quyền sử dụng đất là thực hiện tất cả các quyền của người sử dụng đất, không phải là tạm thời quản lý đất như người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày.

Đối với diện tích đất $6.557m^2$ (đo đạc thực tế $2.082,4m^2$) thuộc thửa đất số 705 có nguồn gốc do ông **N1**, bà **H1** khai phá và một phần do ông bà ngoại cho **Phạm Văn Đ3** (cậu của ông **N1**), sau đó ông **Đ3** cho lại ông **N1**. Quá trình sử dụng đất ông **N1** đã chuyển nhượng $5.424m^2$ thuộc thửa 705 cho ông **Nguyễn Văn T4** và bà **Nguyễn Thị Kim H6**, phần đất còn lại đo đạc thực tế nguyên đơn tranh chấp $2.082,4m^2$ (trong đó $1.000m^2$ là do ông **Đ3** cho, phần còn lại là khai hoang). Các tài sản trên đất nguyên đơn tranh chấp là do ông **N1**, bà **H1** tạo lập. Năm 2004, ông **N1** và bà **H1** được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00675. Tại văn bản trình bày ý kiến của của Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T đều xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **N1**, bà **H1** đối với thửa đất số

12 và thửa đất số 705 là đúng trình tự, thủ tục nên các tài sản bà **N** tranh chấp không phải là di sản thừa kế của cụ **T3** và cụ **B2** nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu độc lập của bà **Trần Thị B** về việc chia di sản thừa kế thửa đất số 515, tờ bản đồ số 52, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00824 QSDĐ/TU ngày 15/01/2004 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp cho hộ bà **N** thì bà **Trần Thị B** đã rút yêu cầu độc lập nên ông **N1** không có ý kiến.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thị T**, bà **Trần Thị Đ** và bà **Trần Thị Đ1** thống nhất trình bày:* Thống nhất toàn bộ ý kiến và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về quan hệ huyết thống. Trường hợp Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật, bà **T**, bà **Đ** và bà **Đ1** yêu cầu được nhận kỷ phần bằng hiện vật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà **Trần Thị B** trình bày:* Thống nhất với ý kiến trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn về quan hệ huyết thống.

Thống nhất ý kiến trình bày của người đại diện hợp pháp của bị đơn về nguồn gốc thửa đất số 12 và thửa đất số 705. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà **Ba k** đồng ý, vì đất là tài sản của vợ chồng ông **N1**, bà **H1** và đã quản lý, sử dụng ổn định từ trước đến nay. Do vậy, bà **Ba k** tranh chấp. Trường hợp Tòa án phân chia di sản thừa kế thì bà **B** từ chối nhận và đồng ý tặng cho ông **N1** kỷ phần di sản được chia.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà **B** có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế đối với diện tích 2.580m², thửa đất số 515, tờ bản đồ số 52, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00824 QSDĐ/TU cấp ngày 15/01/2004 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp cho hộ bà **N** cho các đồng thừa kế của cụ **T3** và cụ **B2**, vì thửa đất 515 có nguồn gốc do cụ **T3** và cụ **B2** tạo lập. Sau khi cụ **T3** và cụ **B2** chết không để lại di chúc, bà **N** đã đăng ký, kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 515. Do vậy, bà **B** yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00824 QSDĐ/TU ngày 15/01/2004, xác định diện tích đất 2.580m² là di sản thừa kế của cụ **T3** và cụ **B2** chết để lại, đồng thời phân chia cho các đồng thừa kế của cụ **T3** và cụ **B2**. Ngày 16/12/2022, bà **Trần Thị B** nộp đơn xin rút yêu cầu độc lập về việc tranh chấp về thừa kế tài sản đối với thửa đất này.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thị V1** trình bày:* Thống nhất với ý kiến trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn về quan hệ huyết thống.

Thống nhất ý kiến trình bày của người đại diện hợp pháp của bị đơn về nguồn gốc thửa đất số 12 và thửa đất số 705. Trước yêu cầu khởi kiện của bà **N**, bà **V1** không đồng ý, vì đất là tài sản của ông **N1**, vợ chồng ông **N1** bà **H1** quản lý, sử dụng ổn định từ trước đến nay. Do vậy, bà **V1** không tranh chấp. Trường

hợp Tòa án phân chia di sản thừa kế thì bà **V1** từ chối nhận và đồng ý tặng cho ông **N1** kỷ phần di sản được chia.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Võ Thị Phú Q**, bà **Trần Thị Mỹ H7** và bà **Trần Thị Mỹ N2** thống nhất trình bày:* Thống nhất với ý kiến trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn về quan hệ huyết thống.

Thống nhất ý kiến trình bày của người đại diện hợp pháp của bị đơn về nguồn gốc thửa đất số 12 và thửa đất số 705. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà **Q**, bà **H7** và bà **N2** không đồng ý, vì đất là tài sản của ông **N1**, vợ chồng ông **N1** bà **H1** quản lý, sử dụng ổn định từ trước đến nay. Do vậy, bà **Q**, bà **H7** và bà **N2** không tranh chấp. Trường hợp Tòa án phân chia di sản thừa kế thì bà **Q**, bà **H7** và bà **N2** từ chối nhận và đồng ý tặng cho ông **N1** kỷ phần di sản được chia.

*Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông **Nguyễn Trần Tấn K** trình bày:* Ông **Phan Hồ N3** quản lý, sử dụng thửa đất số 159, 106, 126, 149, tờ bản đồ số 30 và thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, tại phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Theo Mảnh trích lục địa chính ngày 29/9/2020 của Chi nhánh **Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã T** thì diện tích đo đạc thực tế thửa đất số 12 đo đạc chồng lấn lên các thửa đất nêu trên của ông **N3**. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông **N3** không thống nhất ranh giới và bản vẽ, có yêu cầu khôi phục cột mốc đối với các thửa đất này. Do nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất không tranh chấp các phần đất đo đạc chồng lấn lên thửa đất số 12 của ông **N3** gồm 199,5m² thuộc thửa đất số 20; 131,7m² thuộc thửa đất số 159; 111,3m² thuộc thửa đất số 106; 82,4m² thuộc thửa đất số 126; 67,3m² thuộc thửa đất số 149 nên ông **N3** không có yêu cầu giải quyết và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T trình bày: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01122 ngày 08/9/2006, thửa đất số 12, tờ bản đồ số 35 tại phường K cấp cho ông **Trần Văn N1** và bà **Lê Thị H1** trên cơ sở đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đề ngày 22/02/2006 của ông **Trần Văn N1**. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành luật đất đai, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đo đạc thực tế.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00675 QSDĐ/TU cấp ngày 25/01/2004, thửa đất số 705, tờ bản đồ số 52 tại phường U cho hộ ông **Trần Văn N1** trên cơ sở đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đề ngày 17/8/2001 của ông **Trần Văn N1**. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của **T6** hướng dẫn thủ tục đăng ký đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đo đạc thực tế.

Theo bản vẽ của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã T, thửa đất số 705 đo đạc thực tế 2.503,7m², trong đó có 736,3m² chỉnh lý giảm từ thửa đất số 705; 50,2m² thuộc đường đất và thửa đất số 12 có 84,9m² thuộc đường đất là do thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 705 không đo đạc thực tế. Hiện nay các chủ sử dụng đất đo đạc phần diện tích thực tế họ sử dụng nên có sự sai lệch về diện tích. Đối với diện tích đất sai lệch nếu chủ sử dụng đất sử dụng ổn định và không tranh chấp thì được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai và Điều 18, Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng thửa đất 12 tờ bản đồ số 35 tại phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương năm 2022 là đất ở và đất giao thông.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng thửa đất 705, tờ bản đồ số 52 tại phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương năm 2022 là đất ở. Hiện nay, đất không thuộc phạm vi quy hoạch để thực hiện các dự án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Bà L1 sử dụng thửa đất số 702, tờ bản đồ số 52 tại phường U, thị xã T. Ranh giới giữa thửa đất số 702 và thửa đất số 705 là tường xây kiên cố do bà L1 xây dựng, được sử dụng ổn định từ trước đến nay. Do vậy, bà L1 thống nhất theo hiện trạng sử dụng, không tranh chấp và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị M và ông Nguyễn Văn Đ2 thống nhất trình bày: Bà M và ông Đ2 sử dụng thửa đất số 876, tờ bản đồ số 52 tại phường U, thị xã T. Ranh giới giữa thửa đất số 876 và thửa đất số 705 là hàng rào, tường gạch xây tô lưới B40 do vợ chồng bà M và ông Đ2 xây dựng, được sử dụng ổn định từ trước đến nay. Do vậy, vợ chồng bà M, ông Đ2 thống nhất theo hiện trạng sử dụng, không tranh chấp và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc H3 và ông Nguyễn Thanh B1 và ông Phạm Văn T1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã (nay thành phố) T, tỉnh Bình Dương tuyên xử;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N đối với bị đơn ông Trần Văn N1 và bà Lê Thị H1 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

1.1. Xác định quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 2.082,4m² (trong đó có 200m² đất thổ cư), thuộc thửa đất số 705, tờ bản đồ số 52, tại phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00675 cấp ngày 25/01/2004 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) cấp cho hộ ông Trần Văn N1 là di sản thừa kế do cụ Trần Văn T3 và cụ Phạm Thị B2 chết để lại.

1.2. Chia di sản thừa kế của cụ **Trần Văn T3** và cụ **Phạm Thị B2** là diện tích đất 2.082,4m² (trong đó có 200m² đất thổ cư), thuộc thửa đất số 705, tờ bản đồ số 52, tại **phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương**, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00675 cấp ngày 25/01/2004 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) cấp cho hộ ông **Trần Văn N1** như sau:

- Trích 20% công sức gìn giữ di sản cho ông **Trần Văn N1**, bà **Lê Thị H1**, tương đương số tiền 1.847.202.800 đồng (một tỷ tám trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm lẻ hai nghìn đồng).

- Chia cho ông **Trần Văn N1** diện tích đất đo đạc thực tế 2.082,4m² (trong đó có 200m² đất thổ cư), thuộc thửa đất số 705, tờ bản đồ số 52, tại **phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương** và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4, diện tích diện tích 69,1m² có kết cấu mái ngói, nền gạch tàu, cửa gỗ, cột gỗ, tường gạch xây tô, một phần xây dựng kết cấu mái tôn, vách tôn, nền đất (vị trí I, II trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Đối với các tài sản khác có trên thửa đất số 705, tờ bản đồ số 52, ông **Trần Văn N1** và bà **Lê Thị H1** được quyền quản lý, sử dụng.

1.3. Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, cập nhật biến động giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án.

1.4. Về nghĩa vụ thanh toán: Ông **Trần Văn N1** có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho các bà **Trần Thị N**, bà **Trần Thị T**, bà **Trần Thị Đ**, bà **Trần Thị Đ1** mỗi kỷ phần là 923.601.400 đồng (tổng là 3.694.405.600 đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Trần Thị N** đối với bị đơn ông **Trần Văn N1** và bà **Lê Thị H1** về việc tranh chấp về thừa kế tài sản đối với quyền sử dụng đất diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 9.885,5m², thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại **phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương**, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01122 cấp ngày 08/9/2006 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay thành phố T), tỉnh Bình Dương cấp cho ông **Trần Văn N1** và bà **Lê Thị H1** và yêu cầu chia di sản thừa kế đối với tài sản là cây trồng trên thửa đất số 705, tờ bản đồ số 52 tại **phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương** gồm: 01 cây me, 01 cây sung, 01 cây sanh, 01 cây săng máu, 05 cây tràm, 03 bụi tầm vông.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của bà **Trần Thị B** về việc tranh chấp về thừa kế tài sản đối với quyền sử dụng đất diện tích 2.580m², thửa đất số 515, tờ bản đồ số 52, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00824 QSDĐ/TU cấp ngày 15/01/2004 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương cấp cho hộ bà **Trần Thị N**.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về thủ tục tố tụng những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Thừa đất số 705 Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ T3 và cụ B2 chết để lại là có căn cứ nên bị đơn kháng cáo là không có căn cứ chấp nhận. Đối với thừa đất số 12 Tòa án cấp sơ thẩm xác định không phải là di sản của cụ T3 và cụ B2 là không có cơ sở, bởi vì theo văn bản thỏa thuận ngày 14/12/2005 các đồng thừa kế xác định đất của cụ T3 và cụ B2 trên cơ sở văn bản thỏa thuận ngày 14/12/2005 bị đơn đăng ký kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong văn bản thỏa thuận không có ý kiến của nguyên đơn. Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 12 là có căn cứ Tòa án cấp sơ thẩm đáng giá chứng cứ chưa toàn diện nên kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đối với thừa đất số 12 là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, sửa 01 phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của kiểm sát viên

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B, bà Trần Thị V1, bà Trần Thị H7, bà Trần Thị Mỹ N2, bà Võ Thị Phú Q, người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, bà Nguyễn Thị Ngọc H3, ông Nguyễn Thanh B1, ông Phạm Văn T1, ông Lê Văn T2, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị L1, bà Huỳnh Thị M, ông Nguyễn Văn Đ2 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ1, người đại diện hợp pháp của ông Phan Hồ N3 là ông Nguyễn Trần Tấn K, bà Trần Thị Thanh H4, ông Phạm Thanh N4, ông Trần Lê Trung H5 và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Phan Hồ N3 là ông Nguyễn Sỹ T5 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự có tên nêu trên và luật sư Nguyễn Sỹ T5.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn bà Trần Thị N, bị đơn ông Trần Văn N1, bà Lê Thị H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thuộc hàng thừa kế của cụ T3 và cụ B2 đều thống nhất thừa nhận cụ T3 và cụ B2 có 08 người con gồm: bà Trần Thị T, bà Trần Thị B, bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn P, sinh năm 1965, chết ngày 31/01/2006 (ông P có vợ là bà Võ Thị Phú Q và có 02 người con là bà Trần Thị H4 và bà Trần Thị Mỹ N2), bà Trần Thị N, ông Trần Văn N1, bà Trần Thị Đ1 và bà Trần Thị V1. Ngoài ra, cụ T3 và cụ B2 không có người con riêng, con nuôi nào khác. Sự thừa nhận của các đương sự về quan hệ

huyết thông nên là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy có căn cứ xác định hàng thừa kế của cụ **T3** và cụ **B2** gồm những người có tên nêu trên.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ **T3** và cụ **B2** chết để lại gồm diện tích đất 9.885,5m² (thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 35) theo Mảnh trích lục địa chính ngày 24/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã **T**, tỉnh Bình Dương và diện tích đất 2.082,4m² (thuộc thửa số 705) theo Mảnh trích lục địa chính ngày 26/3/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã **T**, tỉnh Bình Dương. Vì nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **T**, bà **D**, bà **D1** cho rằng thửa đất số 12 có nguồn gốc của cụ **T3** và cụ **B2** và thửa đất số 705 có nguồn gốc của cụ **T3** và cụ **B2** đồng thời trên thửa đất 705 có tài sản của cụ **T3** và cụ **B2** nên nguyên đơn xác định là di sản nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

Bị đơn không thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn mà cho rằng thửa đất số 12 diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 10.127m² (đo đạc thực tế 9.885,5m²), có nguồn gốc ½ do ông **N1** khai phá và ½ do cụ **B2** và cụ **T3** chết để lại nhưng ông **N1**, bà **H1** quản lý sử dụng đất từ trước khi cụ **B2**, cụ **T3** chết. Sau khi cụ **T3** và cụ **B2** chết các đồng thừa kế thống nhất thỏa thuận lập văn bản ngày 14/12/2005 để ông **N1** đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn quyền sử dụng đối với thửa đất này. Đối với thửa đất số 705 diện tích đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 6.557m² (đo đạc thực tế còn 2.082,4m²) có nguồn gốc của ông bà ngoại cho ông **Phạm Văn D3** (cậu của ông **N1**), sau đó ông **D3** cho lại ông **N1** (phần đất khoảng hơn 1000m²) và 01 phần đất 5.424m² thuộc thửa 705 đã chuyển nhượng cho ông **T4** và bà **H6** là do bà ông **N1**, bà **H1** khai phá.

[3] Qua lời trình bày của các đương sự, chứng cứ có trong hồ sơ xét thấy: đối với thửa đất số 12, theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông **N1** kê khai đất có nguồn gốc của cha mẹ (cụ **T3**, cụ **B2**) cho vào năm 1990 và tại biên bản xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm tại Ủy ban nhân dân phường **K**, thị xã **T** cung cấp thông tin nguồn gốc đất cụ **T3** và cụ **B2** nhưng bị đơn cho rằng thửa đất số 12 có 01 phần do bị đơn khai hoang nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên lời trình bày của bị đơn không có căn cứ. Như vậy có căn cứ để xác định thửa đất số 12 có nguồn gốc của cụ **T3**, cụ **B2**. Mặc dù thửa đất số 12 có nguồn gốc của cụ **T3** và cụ **B2** nhưng thửa đất này là đất ruộng, trên đất không có tài sản gì của cụ **T3** cụ **B2** và đồng thời tại thời điểm cụ **T3** và cụ **B2** còn sống không đăng ký kê khai đất, không có các loại giấy tờ về đất theo quy định tại các khoản 1,2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai năm 1993. Cho nên không có căn cứ để xác định thửa đất số 12 là di sản của cụ **T3** và cụ **B2** chết để lại. Để có căn cứ xác định là di sản thì quyền sử dụng đất của người chết để lại phải có một trong các loại giấy tờ như đã nêu trên hoặc có tài sản trên đất do người chết để lại. Do đó trường hợp này thửa đất số 12 không phải là di sản của cụ **B2** và cụ **T3** chết để lại được quy định cụ thể tại tiểu mục 1.3 Mục 1 Phần II của Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng

pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình: “Trường hợp người chết để lại quyền sử dụng đất mà đất đó không có một trong các loại giấy tờ được hướng dẫn tại tiểu mục 1.1 và tiểu mục 1.2 mục 1 này nhưng có di sản là nhà ở, vật kiến trúc khác (như: nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, giếng nước, nhà để ô tô, nhà thờ, tường xây làm hàng rào gắn với nhà ở, các công trình xây dựng trên đất được giao để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh như nhà xưởng, kho tàng, hệ thống tưới, tiêu nước, chuồng trại chăn nuôi hay vật kiến trúc khác hoặc trên đất có các tài sản khác như cây lấy gỗ, cây lấy lá, cây ăn quả, cây công nghiệp hay các cây lâu năm khác) gắn liền với quyền sử dụng đất”.

Mặc khác trong hồ sơ vụ án chứng cứ nguyên đơn xuất trình là Văn bản thỏa thuận lập ngày 14/12/2005 để xác định là di sản. Xét thấy Văn bản thỏa thuận lập ngày 14/12/2005 thì nội dung văn bản thể hiện thừa đất số 12 của cụ **T3** và cụ **B2** chết để lại nhưng phải thỏa mãn các điều khoản mục 1.3 Mục 1 Phần II của Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên Văn bản thỏa thuận lập ngày 14/12/2005 không có căn cứ xác định thừa đất số 12 là di sản của cụ **T3** và cụ **B2** chết để lại.

Thừa đất số 12 ông **N1** là người đăng ký kê khai đất và được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thừa đất số 12 không phải là di sản nên có căn cứ để không chia thừa kế là có căn cứ.

[4] Đối với thừa đất số 705, theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông **N1** kê khai đất có nguồn gốc do cha mẹ cho năm 1992 đồng thời biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân phường U, thị xã T (bút lục 558-559) xác định nguồn gốc đất do cụ **T3** và cụ **B2** để lại cho ông **N1**, bà **H1** vào năm 1992. Như vậy có căn cứ xác định thừa đất số 705 có nguồn gốc của cụ **T3** và cụ **B2**. Mặc khác Theo Biên bản xác minh ngày 16/3/2022 của Tòa án tại Công an thị xã T về thành viên của hộ ông **Trần Văn N1** tại thời điểm năm 1992 cụ **B2** là thành viên trong hộ gia đình nên có căn cứ xác định cụ **B2** và cụ **T3** sinh sống trên thừa đất số 705 cho đến khi chết. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 02/01/2020 trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 69,1m² (kết cấu tường gạch xây không tô, ốp gạch men, nền gạch men). Căn cứ kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân phường U, thị xã T xác định cụ **T3** và cụ **B2** sinh sống trong căn nhà này cho đến lúc chết. Như vậy, có căn cứ xác định tài sản trên đất là căn nhà cấp 4 do cụ **T3** và cụ **B2** tạo lập. Căn cứ Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, có căn cứ xác định thừa đất số 705 là di sản của cụ **T3** và cụ **B2** nên Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa đất số 705 cho các đồng thừa kế là có căn cứ. Tuy nhiên, thừa đất số 705 do ông **N1**, bà **H1** quản lý, sử dụng ổn định, hiện đã xây nhà và các công trình trên đất, nếu chia đều cho các đồng thừa kế sẽ không đảm bảo giá trị sử dụng, các đồng thừa kế đều có chỗ ở ổn định nên giao cho ông **N1** thừa đất số 705 gắn liền tài sản trên đất, ông **N1** có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế khác nhưng trước khi

chia cần xem xét công sức gìn giữ, quản lý di sản của ông **N1** và bà **H1** trong việc gìn giữ, tôn tạo, quản lý di sản (trên 20 năm) nên trích 20% công sức cho vợ chồng ông **N1**, bà **H1** trong khối di sản trước khi chia cho các đồng thừa kế, cách chia của Tòa án cấp sơ thẩm phù hợp nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Nguyên đơn không kháng cáo về cách phân chia và kỷ phân nhận bằng giá trị đối với thửa đất số 12 nên Tòa án phúc thẩm không xem xét lại.

Về yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu chia thửa đất số 12 là không có căn cứ chấp nhận, không có căn cứ chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thị T**, bà **Trần Thị Đ** nên Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên là có căn cứ chấp nhận một phần.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà **Trần Thị N**, bị đơn ông **Trần Văn N1** và bà **Lê Thị H1** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thị T**, bà **Trần Thị Đ** do là người cao tuổi nên được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 06/QĐKNPT-VKS- DS ngày 06/02/2023 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn **Trần Thị N**, bị đơn ông **Trần Văn N1** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thị T**, bà **Trần Thị Đ**.

3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã (nay **thành phố**) T, tỉnh **Bình Dương**

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà **Trần Thị N** phải nộp số tiền 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng theo Biên lai thu số 0006669 ngày 30/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T (nay **thành phố T**) tỉnh **Bình Dương**.

- Bị đơn ông **Trần Văn N1** và bà **Lê Thị H1** phải nộp số tiền 600.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng theo Biên lai thu số 0006668 ngày 19/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T (nay **thành phố T**), tỉnh **Bình Dương**.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thị T**, bà **Trần Thị Đ** được miễn án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- VKSND thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Ngô Thị Bích Diệp